

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 8205.944 - 8205.947; Fax: 8205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009	6 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009	9 - 9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2009	10 - 11
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2009	12 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty

Tiền thân của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa là Nhà máy Thép Biên Hòa - doanh nghiệp Nhà nước, thành viên của Công ty Thép Miền Nam là đơn vị hạch toán phụ thuộc được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 768/QĐ-CCNg-TC ngày 18 tháng 11 năm 1992 do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng cấp.

Theo Quyết định số 154/QĐ-TCLĐ ngày 08 tháng 06 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc chuyển Nhà máy Thép Biên Hòa trực thuộc Công ty Thép Miền Nam thành Công ty Thép Biên Hòa trực thuộc Công ty mẹ Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chi nhánh số 4716000077 ngày 14 tháng 06 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và chính thức chuyển đổi từ ngày 01 tháng 07 năm 2007. Công ty Thép Biên Hòa là đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hóa Công ty Thép Biên Hòa, Công ty đã tiến hành chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 470300474 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa chính thức nhận bàn giao và chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần bắt đầu từ ngày 01/01/2008.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép; máy móc thiết bị, phụ tùng, thứ liệu và phế liệu kim loại ngành sản xuất thép, sắt thép các loại. Xử lý, gia công, chế biến thứ liệu và phế liệu kim loại. Gia công kết cấu thép. Sản xuất, mua bán Oxy, Nito và Argon dạng lỏng hoặc khí. Kiểm định vỏ chai chứa khí áp lực. Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành cơ khí luyện kim. Vận tải hàng hóa đường thủy, đường bộ. Mua bán vật liệu xây dựng, xăng, dầu, ga, mỡ máy (địa điểm kinh doanh xăng dầu phù hợp quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu của tỉnh).

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Ban Tổng Giám đốc

Ông: Bùi Văn Hùng

Tổng Giám đốc

Ông: Lê Văn Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Ông: Chu Sơn Thành

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm

Bổ nhiệm ngày 20/12/2007

Bổ nhiệm ngày 22/01/2008

Bổ nhiệm ngày 22/01/2008

Kế toán trưởng

Ông: Nguyễn Thanh Hùng

Bổ nhiệm

Bổ nhiệm ngày 20/12/2007

Tình hình kinh doanh của Công ty

Doanh thu thuần năm 2009 là:

1.403.632.464.796 đồng

Lợi nhuận sau thuế năm 2009 là:

87.912.145.280 đồng

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2010

TM. Ban Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc


Bùi Văn Hùng



Số : 93.../BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN***Về Báo cáo tài chính năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa***Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa được lập ngày 18/01/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2010

**Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính
Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Đỗ Khắc Thanh**

Chứng chỉ KTV số: D0064/KTV

Kiểm toán viên**Nguyễn Thị Tuyết**

Chứng chỉ KTV số: 0624/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		291.683.742.962	304.844.046.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.	16.033.097.525	3.498.135.250
1. Tiền	111		16.033.097.525	3.498.135.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.	46.113.188.446	1.443.682.579
1. Phải thu khách hàng	131	2.1	40.706.172.572	1.050.976.159
2. Trả trước cho người bán	132	2.2	5.181.293.204	297.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	2.3	225.722.670	95.206.420
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	3.	224.834.613.480	291.590.710.330
1. Hàng tồn kho	141	3.1	224.834.613.480	332.962.564.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	3.2	-	(41.371.854.445)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.	4.702.843.511	8.311.518.551
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.1	-	67.118.503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.584.049.063	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	4.2	-	8.000.444.493
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.3	118.794.448	243.955.555
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		72.010.183.894	93.203.864.563
II. Tài sản cố định	220	5.	72.010.183.894	92.148.586.158
1. Tài sản cố định hữu hình	221		71.860.433.894	92.148.586.158
- Nguyên giá	222		268.558.054.145	265.164.827.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(196.697.620.251)	(173.016.241.566)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.	149.750.000	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	7.	-	1.055.278.405
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.1	-	1.055.278.405
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		363.693.926.856	398.047.911.273

1020506
CÔNG
ÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ T
I CHÍNH K
VÀ KIỂM
PHÍA N
TP. H

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		165.792.301.080	287.004.364.278
I. Nợ ngắn hạn	310	8.	118.608.270.969	138.348.372.494
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	8.1	74.962.521.647	43.268.798.800
3. Người mua trả tiền trước	313	8.2	158.526.086	29.042.150
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8.3	13.539.127.092	2.205.784.215
5. Phải trả người lao động	315	8.4	17.842.750.134	14.278.237.640
6. Chi phí phải trả	316	8.5	7.157.797.850	3.257.528.895
7. Phải trả nội bộ	317	8.6	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8.8	4.947.548.160	75.308.980.794
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	9.	47.184.030.111	148.655.991.784
3. Phải trả dài hạn khác	333	9.1	47.000.000.000	148.653.602.806
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	9.2	184.030.111	2.388.978
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	10.	197.901.625.776	111.043.546.995
I. Vốn chủ sở hữu	410	10a	195.805.564.373	107.893.419.093
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.363.842.993	(47.548.302.287)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	10c	2.096.061.403	3.150.127.902
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.096.061.403	3.150.127.902
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		363.693.926.856	398.047.911.273

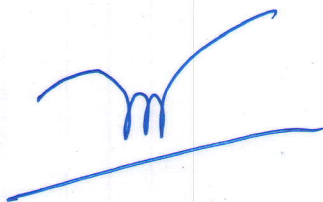


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đặng Công An

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

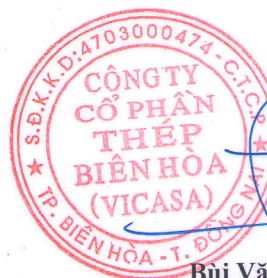


Nguyễn Thanh Hùng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	11.	1.403.632.464.796	1.925.533.568.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	12.	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	13.	1.403.632.464.796	1.925.533.568.058
4. Giá vốn hàng bán	11	14.	1.267.353.516.224	1.896.025.365.320
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		136.278.948.572	29.508.202.738
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.	296.089.357	419.879.833
7. Chi phí tài chính	22	16.	16.131.407.337	59.881.877.382
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.131.407.337	59.878.307.719
8. Chi phí bán hàng	24		1.821.777.277	1.275.776.031
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.253.886.284	16.244.641.685
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		101.367.967.031	(47.474.212.527)
11. Thu nhập khác	31	17.	69.391.074	126.752.165
12. Chi phí khác	32	18.	-	200.841.925
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		69.391.074	(74.089.760)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		101.437.358.105	(47.548.302.287)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.525.212.825	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	20.	87.912.145.280	(47.548.302.287)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Công An

Nguyễn Thanh Hùng

Bùi Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận sau thuế	1		87.912.145.280	(37.782.368.894)
2. Điều chỉnh cho các khoản			(1.846.047.497)	113.914.852.014
- Khấu hao TSCĐ	2		23.681.378.685	22.430.623.243
- Các khoản dự phòng	3		(41.371.854.445)	31.605.921.052
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(286.979.074)	
- Chi phí lãi vay	6		16.131.407.337	59.878.307.719
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		86.066.097.783	76.132.483.120
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(41.127.949.330)	(8.771.814.759)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		108.127.951.295	(115.773.297.539)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(118.896.087.150)	(1.760.403.776)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.122.396.908	2.083.091.506
- Tiền lãi vay đã trả	13		(17.406.808.120)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.069.090.999	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.163.732.763)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.790.959.622	(48.089.941.448)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.542.976.421)	(12.400.789.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		286.979.074	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.255.997.347)	(12.400.789.000)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			56.615.315.993
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			3.104.576.030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	59.719.892.023
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12.534.962.275	(770.838.425)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.498.135.250	4.268.973.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.	16.033.097.525	3.498.135.250

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

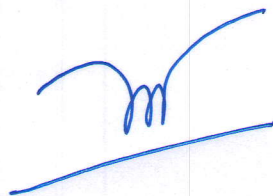
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Bùi Văn Hùng

Đặng Công An

Nguyễn Thanh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009***I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tiền thân của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa là Nhà máy Thép Biên Hòa - doanh nghiệp Nhà nước, thành viên của Công ty Thép Miền Nam là đơn vị hạch toán phụ thuộc được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 768/QĐ-CCNg-TC ngày 18 tháng 11 năm 1992 do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng cấp.

Theo Quyết định số 154/QĐ-TCLĐ ngày 08 tháng 06 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc chuyển Nhà máy Thép Biên Hòa trực thuộc Công ty Thép Miền Nam thành Công ty Thép Biên Hòa trực thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chi nhánh số 4716000077 ngày 14 tháng 06 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và chính thức chuyển đổi từ ngày 01 tháng 07 năm 2007. Công ty Thép Biên Hòa là đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hóa Công ty Thép Biên Hòa, Công ty đã tiến hành chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 470300474 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa chính thức nhận bàn giao và chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần bắt đầu từ ngày 01/01/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, mua bán sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép; máy móc thiết bị, phụ tùng, thứ liệu và phế liệu kim loại ngành sản xuất thép, sắt thép các loại. Xử lý, gia công, chế biến thứ liệu và phế liệu kim loại. Gia công kết cấu thép. Sản xuất, mua bán Oxy, Nito và Argon dạng lỏng hoặc khí. Kiểm định vỏ chai chứa khí áp lực. Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành cơ khí luyện kim. Vận tải hàng hóa đường thủy, đường bộ. Mua bán vật liệu xây dựng, xăng, dầu, ga, mỡ máy (địa điểm kinh doanh xăng dầu phù hợp quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu của tỉnh).

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

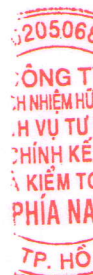
Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ bằng phương pháp phần mềm kế toán.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.



V Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:****1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản 413 và hoàn lại vào ngày đầu năm tài chính tiếp theo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

205068
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỰ V
HÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
TIA NAM
P. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1-Tiền mặt	264.014.620	73.469.587
- Tiền mặt tại quỹ	264.014.620	73.469.587
1.2-Tiền gửi ngân hàng	15.769.082.905	3.424.665.663
Tiền gửi Việt Nam	15.769.082.905	3.424.665.663
- Ngân hàng Công Thương- CN KCN Biên Hòa (*)	3.730.366.915	3.351.175.044
- Ngân hàng Công Thương – CN I TP HCM (*)	7.796.977.788	73.490.619
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	4.241.738.202	
Cộng tiền	16.033.097.525	3.498.135.250

Ghi chú: (*) Khoản tiền gửi đã có xác nhận của Ngân Hàng tại ngày 31/12/2009.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

2.1-Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP lưới thép Bình Tây		92.082.480
- Công ty CP Thép Đà Nẵng		497.777.610
- Công ty CP Thép Nhà Bè	14.308.238.960	
- Công ty CP Thép Thủ Đức		43.371.300
- Công ty SX SP mạ công nghiệp Vingal		945.000
- DNTN Xuân Thống (Đoàn Thị Xuân)	43.890.000	61.110.000
- Công ty TNHH Hải Tín	94.455.000	105.630.000
- Công ty TNHH khai thác CB XNK khoáng sản VN		2.137.959
- DNTN khí công nghiệp Đăng Khánh	26.250.000	41.370.000
- DNTN Phát Thanh Tâm (Huỳnh hoa Trinh Kiệt)	13.125.000	45.150.000
- Công ty TNHH Hải Linh	38.850.000	37.590.000
- Hồ Quang Thiệp- Quận Tân Bình TP HCM		123.811.810
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	24.898.908.112	
- Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Miền Nam	1.010.830.500	
- Công ty CP Vật Liệu Chịu Lửa Thái Nguyên	86.625.000	
- Công ty TNHH Luyện Cán Thép Hiệp Phát	150.000.000	
- Công ty Dong Il Engineering VN	35.000.000	
Cộng	40.706.172.572	1.050.976.159

2.2-Trả trước cho người bán

- Công ty TNHH TM & DV kỹ thuật Minh Thái
- Công ty TNHH Quyết Thành
- DNTN TOYOTA Biên Hòa
- Công ty TNHH INSIST
- Công ty TNHH DVTVTCKT&Kiểm Toán AASCS
- Công ty TNHH Mỹ Hùng Vương
- Công ty CP Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu
- Wuxi Hongqi Dust Collector Equipment Co.,ltd
- FS Elliott (Shanghai) Machinery Co., ltd
- Công ty CP Ngọc Tích Đồng Nai

Cộng**2.3-Các khoản phải thu khác**

- Thuế TNCN phải thu cán bộ CN nhân viên
- Công ty CP Thép Sông Hậu

Cộng**Cộng các khoản phải thu ngắn hạn****3. HÀNG TỒN KHO****3.1.Giá gốc của hàng tồn kho**

- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- hàng hóa tồn kho

3.2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho****4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC****4.1-Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Công cụ, dụng cụ (Máy ngắt chân không, máy ngắt cao thế)

Cộng**4.2-Thuế GTGT được khấu trừ****Số cuối năm****Số đầu năm**

234.000.000

30.000.000

33.500.000

33.500.000

169.886.600

38.500.000

58.800.000

10.000.000

4.426.829.240

412.377.364

31.400.000

5.181.293.204**297.500.000****Số cuối năm****Số đầu năm**

95.206.420

225.722.670

225.722.670**95.206.420****46.113.188.446****1.443.682.579****Số cuối năm****Số đầu năm****224.834.613.480****332.962.564.775**

90.958.101.583

186.212.549.644

570.258.610

451.061.237

49.553.196.125

81.599.846.004

83.753.057.162

64.699.107.890

-

(41.371.854.445)**224.834.613.480****291.590.710.330****Số cuối năm****Số đầu năm**

67.118.503

-

67.118.503**4.584.049.063**

4.3-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế TNDN tạm nộp năm 2008

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

8.000.444.493

-

8.000.444.493

4.4-Tài sản ngắn hạn khác**4.4.1-Tạm ứng**

- Phan Nho Hào (P.KH - VT)

- Vũ Xuân Trường (P.TC - HC)

- Đặng Việt Tùng (P.TC - HC)

- Ngô Sang (P.KH - VT)

- Nguyễn Thị Nan (PX Cán)

- Đoàn Hồng Hà (Trạm y tế)

- Hồ Duy Khải (P.TC - HC)

- Phan Nhật Nam (P.KH - VT)

- Mai Văn Tập (P.KT - Cơ Điện)

- Trần Lương Kinh (P.TC - HC)

- Nguyễn Ngọc Quý (P.TC - HC)

- Phạm Thị Bích Thu

- Nguyễn Thị Thanh Mai (P.TC - HC)

- Nguyễn Hữu Trí Đức (PX Gia công - SC)

-Đặng Kim Liên (Trạm Y tế)

4.4.2-Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Ký quỹ vỏ bình gas

Cộng**Cộng tài sản ngắn hạn khác****Số cuối năm****Số đầu năm**

111.394.448

236.555.555

25.294.448

3.201.489

48.825.500

3.000.000

25.000.000

28.566

10.000.000

10.000.000

12.000.000

10.100.000

10.100.000

15.000.000

32.000.000

10.000.000

10.000.000

17.400.000

3.000.000

3.000.000

50.000.000

15.000.000

30.000.000

5.000.000

7.400.000

7.400.000

7.400.000

7.400.000

118.794.448

243.955.555

4.702.843.511

8.311.518.551

0205068
 CÔNG TY
 CH NHIỆM HỮU
 CH VỤ TƯ V
 CHÍNH KẾ
 KIỂM TO
 PHÍA NAM
 TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009

5. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình năm 2009

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu năm	48.848.587.322	186.281.449.879	24.658.080.949	5.376.709.574	265.164.827.724
2. Số tăng trong năm	16.500.000	2.944.013.107	197.318.095	235.395.219	3.393.226.421
- Mua mới trong năm		2.944.013.107	197.318.095	235.395.219	3.376.726.421
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.500.000				16.500.000
3. Số giảm trong năm					-
4. Số dư cuối năm	48.865.087.322	189.225.462.986	24.855.399.044	5.612.104.793	268.558.054.145
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	27.391.908.319	127.712.130.634	15.238.467.325	2.673.735.288	173.016.241.566
2. Tăng trong năm	2.618.974.067	17.662.613.262	2.599.171.999	800.619.357	23.681.378.685
- Khấu hao trong năm	2.618.974.067	17.662.613.262	2.599.171.999	800.619.357	23.681.378.685
3. Giảm trong kỳ					-
4. Số dư cuối năm	30.010.882.386	145.374.743.896	17.837.639.324	3.474.354.645	196.697.620.251
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH					
1. Tại ngày đầu năm	21.456.679.003	58.569.319.245	9.419.613.624	2.702.974.286	92.148.586.158
2. Tại ngày cuối năm	18.854.204.936	43.850.719.090	7.017.759.720	2.137.750.148	71.860.433.894

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.731.412.918 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009***6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Số cuối năm**Số đầu năm**

149.750.000

Cộng tài sản ngắn hạn khác

149.750.000

-

7. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**7.1-Chi phí trả trước dài hạn****Số cuối năm****Số đầu năm**

- Phụ tùng thay thế PX Oxy

111.150.533

- Phụ tùng thay thế PX Cán

89.860.283

- Công cụ dụng cụ đã phân bổ hết được đánh giá lại

854.267.589

Cộng tài sản ngắn hạn khác

-

1.055.278.405

8. NỢ NGẮN HẠN**8.1-Phải trả người bán****Số cuối năm****Số đầu năm**

- Công ty CP kim khí TP Hồ Chí Minh

42.384.672.225

9.885.426.390

- Tổng công ty Thép Việt Nam (TS Phía Nam)

3.538.294.075

- Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim (SADAKIM)

1.606.466.820

2.368.253.170

- Công ty CP Matexim Hải Phòng

14.377.885.587

- Công ty xăng dầu khu vực II

6.858.215.104

5.226.373.668

- Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng

937.557.430

1.283.584.830

- Công ty TNHH 1 thành viên Kim Dung Phát

1.065.081.150

- Công ty vật liệu chịu lửa Nam Ứng

354.200.000

456.280.000

- Doanh nghiệp tư nhân Hùng Trọng

478.079.280

723.503.865

- Công ty TNHH SX TM DV Thái Yên

203.742.000

617.966.955

- Công ty CP vật liệu chịu lửa Thái Nguyên

364.352.268

538.560.000

- Công ty TNHH Sài Gòn Khai Hưng

2.499.997.000

453.600.000

- Công ty CP VLXD và Chất Đốt Đồng Nai

142.778.800

113.633.600

- Công ty TNHH Acetylen 263

130.224.400

111.144.300

- Cơ Sở Việt Thành

107.550.000

75.920.000

- Công ty CP DV Vận Tải Hồng Phúc

175.650.650

137.231.010

- Công ty CP Bóng Đá Thép Miền Nam-Cảng Sài Gòn

425.000.000

55.000.000

- Công ty SX SP mạ công nghiệp Vingal

47.863.725

- Công ty CP Thép Đà Nẵng

3.000.000.000

- Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ

4.336.132

- DNTN Hà Minh Quân	1.014.474.076	
- Công ty TNHH Đại Đức Việt	125.289.450	
- Công ty Luyện Cán Thép Hiệp Phát	150.000.000	
- DNTN Trung Thành	2.793.051.130	68.548.200
- Công ty TNHH TM DV Huy Vũ	197.133.900	
- Công ty CP DV Vận Tải Xuân Lịch	221.271.523	
- Công ty TNHH CN Vòng Bi & Linh Kiện Phúc Bình An	162.822.572	30.766.618
- Trường CD Nghề Cơ Khí Luyện Kim Thái Nguyên	238.797.900	92.625.000
- Công ty TNHH An Hưng Tường	6.730.538.000	
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Thương Mại Thanh Quang	108.150.000	
- Công ty TNHH SX TM DV Cơ Khí Nam Hồng	170.184.000	
- Công ty TNHH Thiên Phúc	1.380.144.150	
- Công ty TNHH POSVINA	548.135.868	
- Các khách hàng khác	1.401.843.244	2.049.120.382
Cộng	74.962.521.647	43.268.798.800

8.2-Người mua trả tiền trước

- Trung đoàn 935 Biên Hòa
- Công ty TNHH SX & TM Bắc Việt
- Công ty CP Thép Sông Hậu
- Công ty TNHH XD TM DV Hương Sơn

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

	7.600
	29.034.550
157.095.626	
1.430.460	
158.526.086	29.042.150

8.3-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế khác

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

	2.181.184.343
11.064.267	22.434.072
13.525.212.825	
2.850.000	2.165.800
13.539.127.092	2.205.784.215

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8.4-Phải trả người lao động

- Lương của công nhân viên

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

17.842.750.134	14.278.237.640
17.842.750.134	14.278.237.640

8.5-Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước tiền điện	6.990.588.500	3.179.973.500
- Trích trước tiền nước		77.555.395
- Chi phí phải trả khác	167.209.350	
Cộng	7.157.797.850	3.257.528.895

8.6-Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	49.840.610	235.780.522
- Bảo hiểm y tế		30.672.756
- Kinh phí công đoàn	199.455.000	161.782.000
- Phải trả khác	4.698.252.550	74.880.745.516
+ Tổng Công ty Thép Việt Nam (*)	995.308.523	71.531.586.866
+ Nguyễn Văn Hoàng	104.405.000	110.850.000
+ Công ty SX Sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	18.000.000	18.000.000
+ Công ty TNHH Hải Tín	460.000.000	460.000.000
+ Công ty TNHH Hải Linh	235.200.000	235.200.000
+ Công ty TNHH Acetylen 263	160.000.000	160.000.000
+ DNTN Khí Công Nghiệp Đăng Khánh	220.000.000	220.000.000
+ DNTN Xuân Thống (Đoàn Thị Xuân)	290.000.000	290.000.000
+ Hộ kinh doanh cá thể Huỳnh Thị Mộng Thúy	38.000.000	38.000.000
+ Công ty TNHH SX DV TM Thái Yên	150.000.000	150.000.000
+ DNTN Vận Tài Thanh Đức	108.000.000	80.000.000
+ Hộ kinh doanh cá thể Nguyễn Minh Trung	114.000.000	114.000.000
+ DNTN Mười Thanh	120.000.000	120.000.000
+ Tiền ăn giữa ca CNCNV công ty	346.785.000	91.830.205
+ Thuế TNCN CBCNV Công ty	217.910.994	
+ Khách hàng khác	1.120.643.033	1.261.278.445
Cộng	4.947.548.160	75.308.980.794

Ghi chú: (*) Đây là khoản lãi chậm trả trước cổ phần hóa của Tổng công ty Thép Việt Nam

Cộng nợ ngắn hạn	118.608.270.969	138.348.372.494
9. NỢ DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1-Phải trả dài hạn khác	47.000.000.000	148.653.602.806
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	47.000.000.000	148.653.602.806
9.2-Dự phòng trợ cấp mất việc làm (*)	184.030.111	2.388.978
Cộng nợ dài hạn	47.184.030.111	148.655.991.784

Ghi chú: (*) Khoản tiền đơn vị nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam trước cổ phần hóa, đã được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	45.731.694.760	-	53.142.791.057	-	98.874.485.817
Tăng vốn trong năm trước	89.268.305.240	20.489.801.810	-	-	109.758.107.050
Lãi trong năm trước					-
Tăng khác	89.268.305.240	20.489.801.810			109.758.107.050
Giảm vốn trong năm trước	-	48.080.430	53.142.791.057	47.548.302.287	100.739.173.774
Lỗ trong năm trước				47.548.302.287	47.548.302.287
Giảm khác		48.080.430	53.142.791.057		53.190.871.487
Số dư cuối năm trước					
Số dư đầu năm nay	135.000.000.000	20.441.721.380	-	(47.548.302.287)	107.893.419.093
Tăng vốn trong năm nay					
Lãi trong năm nay	-	-	-	87.912.145.280	87.912.145.280
Tăng khác				87.912.145.280	87.912.145.280
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay				-	-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	135.000.000.000	20.441.721.380	-	40.363.842.993	195.805.564.373

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (Đại diện vốn Nhà Nước)	65	87.750.000.000	65	87.750.000.000
+ Ông Bùi Văn Hùng	25	33.750.000.000	25	33.750.000.000
+ Ông Nguyễn Văn Lũy	15	20.250.000.000	15	20.250.000.000
+ Ông Lê Văn Tuấn	15	20.250.000.000	15	20.250.000.000
+ Ông Lê Đức Thọ	10	13.500.000.000	10	13.500.000.000
- Người lao động	9,78	13.207.000.000	9,78	13.203.000.000
- Cổ đông khác	25,22	34.043.000.000	25,22	34.047.000.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	100	135.000.000.000	100	135.000.000.000

c) Các quỹ của Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.096.061.403	3.150.127.902
Cộng	2.096.061.403	3.150.127.902



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009

11. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- + Doanh thu bán thành phẩm
- + Doanh thu bán vật tư, phế liệu
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ

Trong đó: Doanh thu nội bộ

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.378.894.163.264	1.895.417.101.793
24.687.362.047	29.405.494.199
50.939.485	710.972.066
1.403.632.464.796	1.925.533.568.058

12. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-

13. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- + Doanh thu bán thành phẩm
- + Doanh thu bán vật tư, phế liệu
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.378.894.163.264	1.895.417.101.793
24.687.362.047	29.405.494.199
50.939.485	710.972.066
1.403.632.464.796	1.925.533.568.058

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- + Giá vốn của thành phẩm đã bán
- + Giá vốn bán của vật tư, phế liệu đã bán
- + Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- + Khoản trích lập, hoàn nhập dự phòng

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.285.750.163.068	1.825.126.670.081
22.745.001.798	29.036.308.665
230.205.803	490.532.129
(41.371.854.445)	41.371.854.445
1.267.353.516.224	1.896.025.365.320

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- + Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- + Doanh thu tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
286.979.074	405.299.833
9.110.283	14.580.000
296.089.357	419.879.833



16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
+ Lãi tiền vay (*)	641.034.335	1.591.014.240
+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		3.569.663
+ Khoản lãi phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam (**)	15.490.373.002	58.287.293.479
Cộng	16.131.407.337	59.881.877.382

Ghi chú (*) Khoản lãi phải trả Công ty Cổ phần Kim Khí Tp. Hồ Chí Minh tính trên khoản tiền hàng đơn vị chậm trả.

()** Khoản lãi phải trả Tổng công ty Thép Việt Nam tính trên khoản nợ phải trả sau cổ phần hóa và lãi chậm trả tiền hàng.

17. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
+ Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		62.677.800
+ Thu nhập khác	69.391.074	64.074.365
Cộng	69.391.074	126.752.165

18. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ		193.341.925
+ Chi phí khác		7.500.000
Cộng	-	200.841.925

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	1.099.718.552.767	1.741.013.909.821
- Chi phí nhân công	53.783.699.945	59.223.266.875
- Chi phí khấu hao TSCĐ	23.681.378.685	22.430.623.243
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.107.983.997	104.042.476.996
- Chi phí bằng tiền khác	6.987.192.203	6.707.914.869
Cộng chi phí sản xuất theo yếu tố	1.287.278.807.597	1.933.418.191.804

20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận trước thuế	101.437.358.105	(47.548.302.287)
+ Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	125.687.800	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	47.462.194.605	
Khoản lỗ năm 2008 được giảm trừ vào lợi nhuận năm nay để tính thuế		
- Tổng thu nhập chịu thuế	54.100.851.300	
+ Thuế TNDN phải nộp	13.525.212.825	
+ Thuế TNDN được miễn		
- Tổng lợi nhuận sau thuế	87.912.145.280	(47.548.302.287)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009

21 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm 2009	Số dư đến ngày 31/12/2009 (+/-) (*)
Tổng Công ty Thép VN (TS phía Nam)	Công ty mẹ	Mua phôi thép, phụ tùng và tài sản	234.608.193.543	24.898.908.112
Tổng Công ty Thép VN	Công ty mẹ	Lãi vay trên nợ phải trả quá hạn	10.220.005.857	(995.308.523)
Tổng Công ty Thép VN	Công ty mẹ	Khoản phải trả về vốn sau cổ phần hóa		(47.000.000.000)
Tổng Công ty Thép VN	Công ty mẹ	Bán thép chính phẩm	1.226.392.328.515	
CN Miền Tây Tổng CTy Thép Việt Nam	CN công ty mẹ	Bán thép chính phẩm	311.135.282.855	
CN Miền Trung Tổng CTy Thép Việt Nam	CN công ty mẹ	Bán thép chính phẩm	302.480.220.254	
CN TP.HCM Tổng CTy Thép Việt Nam	CN công ty mẹ	Bán thép chính phẩm	293.247.162.732	
Công ty CP Kim Khí Tp. HCM	Công ty thành viên cùng Tổng Công ty Thép Việt Nam	Mua nguyên liệu chính (phế liệu)	564.924.311.675	(42.384.672.225)
Công ty CP Thép Nhà Bè	Như trên	Bán thép chính phẩm	80.622.234.673	14.308.238.960
Công ty CP Thép Thủ Đức	Như trên	Bán thép và phế liệu	10.502.766.595	
Công ty Vật Liệu Chịu Lửa Nam Ưng	Như trên	Mua phụ tùng		(354.200.000)
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Như trên	Mua thép	11.939.803.834	(3.000.000.000)
Công ty Thép Miền Nam	Như trên	Mua nguyên liệu chính	130.257.234.684	
Công ty sản xuất SP mạ CN Vingal	Như trên	Mua nguyên liệu chính	621.508.107	(47.863.725)

Ghi chú: (*) Những số được thể hiện trong () là số Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa còn phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

22 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu kỳ tại ngày 01/01/2009 là số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đặng Công An

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Hùng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Bùi Văn Hùng

